

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 03/04/2023 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Anh Tuấn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 57

TH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/04/2022)
Ông Trần Quang Cản	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Trần Quang Cản	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật tại ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Tịnh – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023



Số: 255/2023/BCKTHN-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và các Công ty con (cùng với Tổng Công ty sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 01 tháng 04 năm 2023, từ trang 5 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.7 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả việc Công ty CP Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện, nghiệm thu và tiếp tục thực hiện phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc theo hợp đồng đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hời Xuân Vneco, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Căn cứ vào hợp đồng số 08/2022/HĐXL-VNECO-REENIZE ngày 30/12/2022, Tổng Công ty và Công ty CP Thương mại REENIZE đã thống nhất tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND. Tổng Công ty ghi giảm giá trị phải thu khách hàng của ba đối tượng trên với giá trị 64.398.171.902 VND và giảm giá trị dự phòng đã trích lập, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với số tiền 53.550.041.973 VND.
2. Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 9 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Hiện tại Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty.

Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.217.780.561.111	1.563.671.556.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	158.760.669.197	74.071.136.437
1. Tiền	111		115.103.878.685	71.743.252.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.656.790.512	2.327.883.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.554.295.890	51.530.162.090
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(2.500.152)	(633.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	61.553.784.190	51.527.784.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.308.024.835.076	1.110.453.740.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	912.634.721.531	780.433.770.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	207.204.296.394	252.466.101.534
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	11.035.729.594	12.971.360.262
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.7	192.961.686.810	125.014.376.171
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(15.811.599.253)	(60.431.867.803)
IV. Hàng tồn kho	140	4.9	506.287.520.804	164.073.182.231
1. Hàng tồn kho	141		506.360.142.913	164.147.618.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.622.109)	(74.435.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.153.240.144	163.543.334.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	426.126.629	632.574.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		182.612.587.741	162.910.620.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.19	114.525.774	139.724
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.792.839.394.749	1.919.645.448.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.215.086.356	92.017.616.995
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.7	7.215.086.356	92.017.616.995
II. Tài sản cố định	220		889.966.914.936	321.812.141.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	857.727.195.100	289.160.745.997
Nguyên giá	222		1.069.891.341.253	431.086.676.327
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.164.146.153)	(141.925.930.330)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	32.239.719.836	32.651.395.791
Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.284.424.012)	(3.872.748.057)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.13	226.246.124.834	225.876.124.834
Nguyên giá	231		226.246.124.834	225.876.124.834
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		592.198.697.186	1.182.578.866.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.14	78.922.717.234	78.426.736.782
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.15	513.275.979.952	1.104.152.129.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		58.639.855.353	78.772.198.513
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.16	5.967.241.631	7.896.949.058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.16	31.157.139.589	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.16	(2.214.525.867)	(3.284.761.086)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.3	23.730.000.000	40.956.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.572.716.084	18.588.499.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	4.537.535.622	6.894.596.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.23	10.814.335.471	11.693.902.885
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.220.844.991	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.010.619.955.860	3.483.317.004.283

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.976.270.313.614	2.459.529.270.768
I. Nợ ngắn hạn	310		2.203.240.805.319	2.187.576.800.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.17	645.769.639.036	541.019.061.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.18	348.946.139.826	242.746.239.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.19	9.117.687.579	12.079.621.238
4. Phải trả người lao động	314		18.494.709.661	20.894.566.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.20	56.069.914.116	127.468.380.435
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.21	31.862.144.147	563.967.537.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.24	1.087.294.213.030	675.128.113.402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.22	1.639.179.859	1.724.571.752
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.047.178.065	2.548.708.195
II. Nợ dài hạn	330		773.029.508.295	271.952.470.229
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.17	168.035.113.088	219.083.970.487
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.18	8.742.072.242	8.742.072.242
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.24	595.250.949.157	43.114.888.853
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.22	1.001.373.808	1.011.538.647
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.034.349.642.246	1.023.787.733.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.25	1.034.349.642.246	1.023.787.733.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		187.800.358	158.221.575
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		142.635.805.631	130.710.198.885
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.164.265.553	122.761.528.754
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.471.540.078	7.948.670.130
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		49.677.366.333	51.070.643.132
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.010.619.955.860	3.483.317.004.283



Nguyễn Anh Tuấn
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Phạm Đỗ Minh Triết
 Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết
 Người lập

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.132.864.899.915	1.999.012.660.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.132.864.899.915	1.999.012.660.191
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.999.788.966.082	1.904.014.782.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.075.933.833	94.997.878.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.693.502.949	5.112.552.945
7. Chi phí tài chính	22	5.4	109.710.914.725	34.137.646.437
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.812.676.416	37.194.948.302
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	4.16	4.879.542.574	1.882.286.446
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	421.871.256	639.405.095
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	19.917.774.570	54.639.367.120
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.598.418.805	12.576.298.848
12. Thu nhập khác	31	5.7	1.798.631.132	992.009.176
13. Chi phí khác	32	5.8	3.691.733.107	1.230.486.517
14. Lợi nhuận khác	40		(1.893.101.975)	(238.477.341)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.705.316.830	12.337.821.507
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	7.746.393.031	13.215.028.013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		879.567.414	(10.356.096.909)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.079.356.385	9.478.890.403
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.471.540.078	7.948.670.130
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.392.183.693)	1.530.220.273
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.25.5	177	66
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.25.6	177	66



Nguyễn Anh Tuấn
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Phạm Đỗ Minh Triết
 Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết
 Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

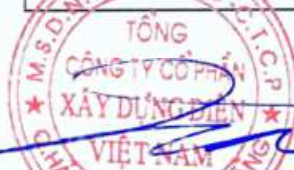
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.705.316.830	12.337.821.507
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		73.717.654.220	30.132.765.182
Các khoản dự phòng	03		(45.786.008.094)	(111.815.610.671)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.776.093.310	(1.465.673.962)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.778.745.720)	(5.036.243.085)
Chi phí lãi vay	06		101.812.676.416	37.194.948.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		146.446.986.962	(38.651.992.727)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.180.573.637)	(368.220.826.863)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(345.929.350.223)	12.089.602.666
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(455.367.854.728)	729.197.237.688
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.563.508.809	(3.966.449.556)
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.996.645.691)	(36.721.759.596)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.963.171.601)	(1.976.952.964)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.268.977.785)	(806.732.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(850.696.077.894)	290.942.125.655
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(48.564.508.471)	(603.572.679.117)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		265.993.266	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.239.357.770)	(130.892.644.452)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		52.374.988.438	40.859.902.739
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	2.717.858.952
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.996.339.472	2.372.658.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.166.545.065)	(688.514.903.091)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		3.250.000.000	19.350.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.673.778.934.306	1.506.261.687.521
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.709.476.774.374)	(1.175.768.054.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		967.552.159.932	349.843.633.159
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		84.689.536.973	(47.729.144.277)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.071.136.437	121.800.767.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.213)	(486.660)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70		158.760.669.197	74.071.136.437



Nguyễn Anh Tuấn
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Phạm Đỗ Minh Triết
 Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết
 Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 02 năm 2023.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 86/QĐ-TTGDCK ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VNE. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VNE là ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng Công ty có đầu tư vào 11 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là Tổng Công ty).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	Số 10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 502 (31 tháng 12 năm 2021 là: 512).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; Xây dựng hệ thống cấp ngầm cấp điện áp đến 220KV;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; Bán buôn thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình, các nhà máy điện gió, điện mặt trời.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khố 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5.	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, P. An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	37,97%	51,00%
11.	Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	0,00%	0,00%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	40,06%	40,06%	40,06%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2022</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 33 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra;

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

gồm: khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng; Chi phí công trình trích trước theo tỉ lệ chi phí của các hợp đồng đã nghiệm thu, bàn giao; các chi phí phải trả khác: được xác định dựa vào hóa đơn, chứng từ về sau.

3.17. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày ở mục 3.19 dưới đây:

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.20. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%; được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 đối với lĩnh vực xây lắp.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.
Xem thêm mục 7.

3.28. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.856.091.808	2.628.077.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.247.786.877	69.115.174.909
Các khoản tương đương tiền (*)	43.656.790.512	2.327.883.945
Cộng	158.760.669.197	74.071.136.437

(*) Toàn bộ các khoản tương đương tiền đang được cầm cố thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	3.011.852	511.700	(2.500.152)	3.011.852	2.377.900	(633.952)
	3.011.852	511.700	(2.500.152)	3.011.852	2.377.900	(633.952)

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	61.553.784.190	61.553.784.190	51.527.784.190	51.527.784.190
Cộng	61.553.784.190	61.553.784.190	51.527.784.190	51.527.784.190
Dài hạn:				
Trái phiếu (*)	23.730.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.226.000.000	17.226.000.000
Cộng	23.730.000.000	23.730.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000

(*) Trái phiếu bao gồm:

- Mã trái phiếu BIDLH2128016, có mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 20 trái phiếu, ngày phát hành: 16/07/2021, kỳ hạn 7 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 16/7/2022 đến 16/7/2023 là 6,18%/năm.

- Mã trái phiếu BID2_19.05, có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 318 trái phiếu, ngày phát hành: 26/09/2019, kỳ hạn 10 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 26/09/2022 đến 26/09/2023 là 6,9%/năm.

- Giấy chứng nhận số CTG1828T2/01-1837 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 29/06/2018, số lượng 5 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu;

- Giấy chứng nhận số CTG2028T2/01-3575 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 30/07/2020, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu.

Toàn bộ trái phiếu Ngân hàng BIDV và các khoản tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được thế chấp để đảm bảo thanh toán L/C trả chậm của dự án "Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ lắp dựng Turbine điện gió" của Tổng Công ty.

Toàn bộ trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đang được cầm cố thế chấp ở Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Vinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Đầu tư và XD điện Hội xuân VNECO	-	56.368.465.234
Công ty cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	25.150.379.392
Công ty Cổ phần Malblue	-	15.142.797.534
Công ty CP Thương Mại REENIZE	252.069.056.050	235.119.229.087
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	11.339.286.879	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Sài Gòn	7.057.419.906	123.321.699.477
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	64.044.215.736	41.910.101.917
Công ty TNHH Thép Thiên Long	77.428.695.869	-
Các đối tượng khác	475.545.667.699	283.421.098.178
Cộng	912.634.721.531	780.433.770.819
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	15.142.797.534

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	-	47.724.251.042
Công ty TNHH Thiết Bị và Công Nghệ TCA Việt Nam	-	77.577.060.000
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	-	5.020.009.607
Công ty CP Sao Thái Sơn	12.924.613.022	9.080.092.713
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt	-	12.596.676.965
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	50.427.150.000	-
Các đối tượng khác	118.359.510.645	74.974.988.480
Cộng	207.204.296.394	252.466.101.534

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Malblue	1.212.032.740	1.460.732.740
Công ty CP Thương mại REENIZE	9.723.696.854	-
Các đối tượng khác	100.000.000	11.510.627.522
Cộng	11.035.729.594	12.971.360.262
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.212.032.740	1.460.732.740

4.7. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE (*)	61.579.748.641	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	11.490.000.000	11.490.000.000	11.490.000.000	11.490.000.000
Tạm ứng	104.736.158.898	-	98.139.720.420	-
Ký cược, ký quỹ	2.531.865.200	-	4.440.952.640	-
Lãi dự thu	485.216.477	-	1.429.322.856	-
Lãi dự thu trái phiếu BIDV	656.220.054	-	-	-
Các khoản phải thu khác	11.482.477.540	284.355.177	9.514.380.255	284.355.177
Cộng	192.961.686.810	11.774.355.177	125.014.376.171	11.774.355.177
Trong đó, Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.520.548	-	4.520.548	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.029.938.356	-	91.497.500.000	-
Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng	185.148.000	-	520.116.995	-
Cộng	7.215.086.356	-	92.017.616.995	-

(*) Công ty CP Thương Mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Số dư đã thực hiện, nghiệm thu, xuất hoá đơn và ghi nhận nợ phải thu với Công ty CP Đầu tư Hải Xuân là 56.368.465.234 VND, Công ty TNHH Về Nguồn là 1.122.006.268 VND, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát là 6.907.700.400 VND. Tổng Công ty đã ký hợp đồng 08/2022/HĐXL-VNECO-REENIZE ngày 30/12/2022 để bàn giao công việc đã thực hiện cho Công ty CP Thương Mại REENIZE với tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND. Đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm giá trị phải thu khách hàng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

với ba đối tượng trên với tổng giá trị là 64.398.171.902 VND, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 VND và tăng phải thu Công ty CP Thương Mại REENIZE là 61.579.748.640 VND và ghi giảm khoản nợ dự phòng còn lại đã trích tương ứng giá trị chuyển giao thấp hơn giá gốc là 2.818.423.262 VND. Tại ngày 17/03/2023, Công ty CP Thương Mại REENIZE đã chuyển một phần giá trị hợp đồng là 2.000.000.000 VND cho Tổng Công ty.

4.8. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.224.459.006	412.859.753	60.921.838.603	489.970.800
Cộng	16.224.459.006	412.859.753	60.921.838.603	489.970.800

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	11.490.000.000	-	Trên 3 năm	11.490.000.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	4.734.459.006	412.859.753		49.431.838.603	489.970.800	
Cộng	16.224.459.006	412.859.753		60.921.838.603	489.970.800	

4.9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.158.418.640	31.428.690	12.749.707.105	33.242.483
Công cụ, dụng cụ	1.698.412.660	1.878.552	1.684.097.320	1.878.552
Chi phí SX, KD dở dang	457.447.884.094	5.724.243	139.469.810.709	5.724.243
Thành phẩm	7.794.179.360	33.590.624	10.233.298.930	33.590.624
Hàng hóa	24.261.248.159	-	10.704.069	-
Cộng	506.360.142.913	72.622.109	164.147.618.133	74.435.902

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 84.985.745 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 45.362.004.682 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	154.096.100	401.847.880
Thuê nhà kho, mặt hồ	192.788.270	17.000.000
Chi phí sửa chữa	21.281.591	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.960.668	213.726.494
Cộng	426.126.629	632.574.374
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	3.967.854.342	6.408.348.602
Sửa chữa lớn TSCĐ	537.278.658	398.887.252
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.402.623	87.360.832
Cộng	4.537.535.622	6.894.596.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Tại ngày 31/12/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Khấu hao:				
Tại ngày 01/01/2022	3.292.454.737	50.086.320	530.207.000	3.872.748.057
Khấu hao trong năm	385.313.455	-	26.362.500	411.675.955
Tại ngày 31/12/2022	3.677.768.192	50.086.320	556.569.500	4.284.424.012
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	32.602.402.791	-	48.993.000	32.651.395.791
Tại ngày 31/12/2022	32.217.089.336	-	22.630.500	32.239.719.836

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64, đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, nguyên giá 1.257.477.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 538.836.320 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 32.217.089.336 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	226.246.124.834	370.000.000	-	225.876.124.834
Cộng	226.246.124.834	370.000.000	-	225.876.124.834
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	226.246.124.834			225.876.124.834
Cộng	226.246.124.834			225.876.124.834

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư cuối năm dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 152.160.124.834 đồng.

Không có bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Tỉnh Thừa Thiên Huế)	78.922.717.234	78.426.736.782
Cộng	78.922.717.234	78.426.736.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*)	72.416.851.673	72.202.236.525
Dự án NM điện gió Thuận Nhiên Phong 1 (**)	435.783.260.469	1.027.621.039.946
Các dự án khác	5.075.867.810	4.328.853.202
Cộng	513.275.979.952	1.104.152.129.673

(*) Dự án đang được thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/242753/HĐBĐ ngày 24/01/2019 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(**) Dự án điện gió Thuận Nhiên Phong có địa điểm tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 48121000375 chứng nhận lần đầu ngày 14/05/2009, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 19/07/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 05/01/2013, thay đổi lần thứ 4 ngày 14/02/2015; cấp lại GCNĐKĐT số 0257076248 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/07/2016, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/11/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 31/03/2017. Dự án có tổng công suất là 32 MW với tổng vốn đầu tư là 1.499 tỷ VND. Dự án đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 24404/21MN/HĐBĐ ngày 11/08/2021.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2	-	-	5.854.100.000	6.515.469.431
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	4.000.000.000	5.967.241.631	3.000.000.000	1.381.479.627
Cộng	4.000.000.000	5.967.241.631	8.854.100.000	7.896.949.058

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (*)	1.913.808	56.000	1.913.808	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (*)	179.472	168.300	179.472	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (*)	916.740	384.800	916.740	-
Công ty Cổ phần Sông Ba (*)	333.379.569	796.409.250	2.381.000.521	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2 (*)	750.000	465.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (**)	30.820.000.000	(2.214.525.867)	30.820.000.000	(3.284.761.086)
Cộng	31.157.139.589	(2.214.525.867)	33.204.010.541	(3.284.761.086)

(*) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

(**) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	33.176.000.000	33.176.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Thép Thăng Lợi	121.760.928.960	121.760.928.960	78.565.472.301	78.565.472.301
Công ty TNHH Thép Thiên Long	20.899.366.645	20.899.366.645	27.900.400.000	27.900.400.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển 678	564.456.252	564.456.252	42.827.974.524	42.827.974.524
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	2.675.449.573	2.675.449.573	74.182.477.600	74.182.477.600
Công ty TNHH Phú Huy Phước	-	-	28.429.184.191	28.429.184.191
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	67.997.666.433	67.997.666.433	-	-
Công ty CP Ecoplastics Solutions	80.579.791.488	80.579.791.488	-	-
Các đối tượng khác	332.207.200.941	332.207.200.941	255.937.553.059	255.937.553.059
Cộng	645.769.639.036	645.769.639.036	541.019.061.675	541.019.061.675
Dài hạn:				
Công ty TNHH Lexim	168.035.113.088	168.035.113.088	162.891.543.020	162.891.543.020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	-	-	56.192.427.467	56.192.427.467
Cộng	168.035.113.088	168.035.113.088	219.083.970.487	219.083.970.487
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.896.449.621	3.896.449.621	151.296.062	151.296.062

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	17.958.239.155	8.364.059.206
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	15.229.328.258	7.353.605.440
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	7.724.528.707	9.128.627.345
Công ty Cổ phần Investcons	226.633.397.534	137.709.352.054
Công ty TNHH Thép Thiên Long	25.673.127.876	-
Các đối tượng khác	55.727.518.296	80.190.595.232
Cộng	348.946.139.826	242.746.239.277
Dài hạn:		
Công ty CP Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Cộng	8.742.072.242	8.742.072.242
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	8.742.072.242	8.742.072.242

4.19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.169.770.330	214.293.307.906	214.783.400.951	-	3.659.863.375
Thuế TNDN	7.591.763	5.819.632.725	7.746.393.031	9.963.171.601	-	8.028.819.532
Thuế TNCN	52.177.914	74.717.594	870.436.498	1.145.682.408	-	239.517.279
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.010.936	-	395.772.036	472.475.156	-	73.692.184
Thuế khác	51.745.161	53.566.930	282.827.388	358.594.763	139.724	77.728.868
Cộng	114.525.774	9.117.687.579	223.588.736.859	226.723.324.879	139.724	12.079.621.238

4.20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Lãi vay phải trả	5.844.223.362	1.028.192.637
Trích trước chi phí công trình	46.592.383.781	121.618.841.746
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	1.459.870.877	2.647.909.956
Cộng	56.069.914.116	127.468.380.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	1.148.253.261	856.203.517
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	2.774.555.496	1.748.443.756
Cổ tức phải trả	2.092.711.344	1.000.034.275
Phải trả khác - LC UPAS ngân hàng HD bank	-	550.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	25.846.624.046	10.362.856.160
Cộng	31.862.144.147	563.967.537.708
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	12.330.000.000	-

4.22. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.639.179.859	1.724.571.752
Cộng	1.639.179.859	1.724.571.752
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.001.373.808	1.011.538.647
Cộng	1.001.373.808	1,011.538.647

4.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.885.311.185	12.545.603.232
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.070.975.714)	(851.700.347)
Cộng	10.814.335.471	11.693.902.885

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.24. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2022			Trong năm			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay ngắn hạn:	1.071.256.432.830	1.071.256.432.830		2.053.179.934.306	1.645.736.320.986		663.812.819.510	663.812.819.510	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (1)	389.306.314.617	389.306.314.617		668.295.331.219	649.038.002.737		370.048.986.135	370.048.986.135	
- Ngân hàng TMCP hàng Hải - Chi nhánh Sở Giao dịch (2)	40.792.535.692	40.792.535.692		95.853.747.312	57.608.404.683		2.547.193.063	2.547.193.063	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội (3)	137.176.465.978	137.176.465.978		270.049.465.803	147.025.382.910		14.152.383.085	14.152.383.085	
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	59.756.400.000	59.756.400.000		119.779.150.425	131.985.152.449		71.962.402.024	71.962.402.024	
- Công ty Cổ phần MALBLUE (5)	14.700.000.000	14.700.000.000		5.000.000.000	-		9.700.000.000	9.700.000.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	-	-		-	2.992.000.723		2.992.000.723	2.992.000.723	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (6)	14.166.422.433	14.166.422.433		23.604.375.331	24.328.243.333		14.890.290.435	14.890.290.435	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ An (7)	14.779.214.600	14.779.214.600		50.836.145.847	42.524.050.367		6.467.119.120	6.467.119.120	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (8)	26.450.000.000	26.450.000.000		36.500.000.000	37.450.000.000		27.400.000.000	27.400.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP HCM (9)	40.000.000.000	40.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (10)	33.131.856.093	33.131.856.093		76.867.144.083	59.462.297.416		15.727.009.426	15.727.009.426	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội	5.570.000.000	5.570.000.000		80.174.779.979	114.006.229.979		39.401.450.000	39.401.450.000	
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại FELIX	5.895.116.929	5.895.116.929		17.840.000.000	12.244.883.071		300.000.000	300.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP HCM (11)	160.456.432.379	160.456.432.379		330.309.060.388	209.808.580.426		39.955.952.417	39.955.952.417	
- Các khoản vay khác	129.075.674.109	129.075.674.109		198.070.733.919	77.263.092.892		8.268.033.082	8.268.033.082	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Trong năm VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả:	16.037.780.200	19.701.044.931	11.315.293.892
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (14)	15.607.380.200	19.270.644.931	10.884.893.892
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP Vinh (15)	142.400.000	142.400.000	142.400.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nghệ An (16)	160.000.000	160.000.000	160.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (17)	128.000.000	128.000.000	128.000.000
Cộng	1.087.294.213.030	2.072.880.979.237	675.128.113.402
Trong đó: Vay ngắn hạn là các bên liên quan	14.700.000.000	14.700.000.000	9.700.000.000
- Xem thêm mục 8			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2022/242753/HĐTĐ ngày 06/09/2022	980.000.000.000 VND	Đến 31/08/2023	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> • Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐTĐ;

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 196/2022/HĐTĐ	200.000.000.000 VND	8 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 4602133/2022/HDT DVPB-VNECO ngày 05/08/2022	450.000.000.000 VND	12 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> Không có tài sản thế chấp

(4) Khoản vay Ngân hàng HD Bank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 25508/21MN/HDTD /KUNN01	450.000.000.000 VND	6 tháng	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản thế chấp

(5) Khoản vay Công ty Cổ phần Mailblue

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 30.08/2021/HDTXV /MALBLUE-VNECO8 ngày 30/08/2021	11.000.000.000 VND	9 tháng	0%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2021/HDTXV/MALBLUE-TNP ngày 20 tháng 07 năm 2021 và phụ lục	20.000.000.000 VND	Không quá 12 tháng	0%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh TP Vinh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 24733.22.812.4530 ngày 31/05/2022	90.000.000.000 VND	Đến 20/05/2023	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện và sản xuất kinh doanh cột điện ly tâm thường xuyên	+Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD554762 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 12/01/2022; + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 26197.21.812.4530380.BĐ ngày 25/05/2021; + Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 85/2021/HĐXL-PCNA-BDA ngày 26/09/2021 giữa Công ty điện lực Nghệ An - chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc và khách hàng; + Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ theo Hợp đồng thế chấp Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 59197.21.812.4530380.BĐ ngày 29/10/2021.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng vay từng lần	Chi tiết theo từng lần hợp đồng vay	6 tháng	7%/năm – 10,3%	Sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ thi công công trình xây lắp điện	Tài sản gắn liền với đất của thừa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 077600 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 24/02/2021 theo hợp đồng thế chấp gắn liền với đất số 88/TC21-NAN.KHBL ngày 19/03/2021; Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 207TC14 ngày 02/07/2014; số 529/TC14 ngày 25/12/2014; Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 228TC15 ngày 24/06/2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk**

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/717952/H DTD ngày 31/05/2022	60.000.000.000 VND	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh, mở L/C	Hợp đồng thế chấp số 01/2018/717952/HDDDB ngày 05/06/2018 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 02/06/2021

(9) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT90 8-VNECO8	40.000.000.000 VND	12/05/2022-12/05/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 802005329625/2022-HDCVHM/NHCT47 0-VNECO12 ngày 31/10/2022	50.000.000.000 VND	31/10/2022-30/09/2023	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm tài sản cố định và toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, các vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên Vay tại mọi thời điểm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(11) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP HCM

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2022/HĐCVHM/NHCT908-VNECO ngày 05/09/2022	40.000.000.000 VND	6 tháng	7-7,7%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
Hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT 908-TCTVNECO	100.000.000.000 VND	Từ 31/12/2021 đến 31/12/2022	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	<ul style="list-style-type: none"> • Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2022/HĐBBĐ/PTGT/NHCT908-VNE; + HĐ thế chấp tài sản 02/2022/HĐBBĐ/NHCT908-VNE;
Hợp đồng số 01/2022-HĐCVTL/NHCT908-TCT VNECO	40.000.000.000 VND	10 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
Hợp đồng số 02/2022-HĐCVTL/NHCT908-TCT VNECO	40.000.000.000 VND	10 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

(12) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 04/2020/242753/HĐTĐ ngày 07/12/2020	19.700.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dây không chạm đất"	<ul style="list-style-type: none"> Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐTĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐTĐ + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐTĐ.
Hợp đồng số 05/2020/242753/HĐTĐ ngày 19/10/2020	5.500.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư trụ sở văn phòng công ty VNECO Miền Trung	
Hợp đồng số 03/2020/242753/HĐTĐ ngày 16/10/2020	4.800.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư mua xe ô tô BMW phục vụ điều hành	
Hợp đồng số 01/2021/242753/HĐTĐ ngày 23/03/2021	175.000.000.000 VND	48 tháng	8,5%/năm	Đầu tư hệ thống lắp đặt tubin điện gió	

(13) Ông Lê Minh Tâm

Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 01/2022/HĐTĐ/VNEC-LEMINTAM ngày 20/01/2022	20.000.000.000 VND	24 tháng	0%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25. Vốn chủ sở hữu

4.25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng VND
	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quy đầu tư phát triển VND		
Tại ngày 01/01/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	150.879.078	28.325.503.766	993.948.185.559
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	1.900.856.909	1.900.856.909
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	19.350.000.000	19.350.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.530.220.273	9.478.890.403
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(35.937.816)	(890.199.355)
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	7.342.497	-	-
Tại ngày 01/01/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	158.221.575	51.070.643.132	1.023.787.733.515
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	3.250.000.000	3.250.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(4.392.183.693)	10.079.356.385
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(251.093.106)	(2.767.447.654)
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	29.578.783	-	-
Cộng	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	187.800.358	49.677.366.333	1.034.349.642.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Các cổ đông	819.340.330.000	819.340.330.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

4.25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	904.329.530.000	904.329.530.000

4.25.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

4.25.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	14.471.540.078	7.948.670.130
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.516.354.549
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.471.540.078	5.432.315.581
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	81.934.033	81.934.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	177	66

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.25.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	14.471.540.078	7.948.670.130
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.516.354.549
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.471.540.078	5.432.315.581
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	81.934.033	81.934.033
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.934.033	81.934.033
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	177	66

Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính lại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo số thực tế.

Năm 2022, Tổng Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

4.25.7. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ông Lâm Phúc Lâm và bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	32.027.715.546
Các đối tượng khác	8.890.162.851	8.890.162.851
Cộng	107.438.736.730	107.438.736.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.384.529.878.957	1.227.219.582.977
Doanh thu kinh doanh bất động sản	769.598.174	7.641.764.549
Doanh thu hợp đồng xây dựng	746.647.213.057	763.210.419.705
Doanh thu khác	918.209.727	940.892.960
Cộng	2.132.864.899.915	1.999.012.660.191
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	21.002.543.213

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.335.736.849.691	1.220.082.522.007
Giá vốn kinh doanh bất động sản	694.329.029	6.500.684.723
Giá vốn hoạt động xây dựng	662.786.998.771	676.932.795.517
Giá vốn khác	570.788.591	498.779.835
Cộng	1.999.788.966.082	1.904.014.782.082

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.708.453.147	3.396.871.983
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.450.000	250.007.000
Tiền lãi phạt thanh toán chậm, chiết khấu thanh toán	2.358.773.162	-
Lãi bán khoản đầu tư	2.521.214.149	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá trong thanh toán	14.612.491	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.465.673.962
Cộng	12.693.502.949	5.112.552.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay, mua hàng trả chậm	101.812.676.416	37.194.948.302
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	1.866.200	347.533.518
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.070.235.219)	(3.406.554.808)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.783.570.347	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.776.093.310	486.660
Chi phí tài chính khác	2.406.943.671	1.232.765
Cộng	109.710.914.725	34.137.646.437

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí mua ngoài	420.389.774	613.913.531
Chi phí khác bằng tiền	1.481.482	25.491.564
Cộng	421.871.256	639.405.095

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	34.909.420.037	33.123.397.332
Chi phí vật liệu quản lý	115.836.824	205.001.762
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.668.789.067	1.300.643.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.927.797.384	5.583.724.288
Thuế, phí và lệ phí	733.871.626	2.636.679.801
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	412.859.754	602.209.620
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(53.554.607.613)	(15.528.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.067.781.274	3.211.119.422
Chi phí bằng tiền khác	10.296.123.647	7.796.131.057
Trích lập dự phòng nợ khó đòi	11.339.902.570	195.988.320
Cộng	19.917.774.570	54.639.367.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	265.993.266	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	811.146.126	420.599.930
Thu nhập từ cho thuê	87.879.740	236.300.000
Các khoản khác	633.612.000	335.109.246
Cộng	1.798.631.132	992.009.176

5.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chậm nộp thuế và bảo hiểm	2.957.658.721	7.466.499
Các khoản thuế bị truy thu, phạt chậm nộp (tại các công ty con)	207.304.156	613.519.472
Xử lý thiếu khi kiểm kê	5.659.680	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	370.191.781
Chi phí thanh lý TSCĐ	246.701.390	-
Các khoản khác	274.409.160	239.308.765
Cộng	3.691.733.107	1.230.486.517

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.940.511.871	395.575.926.770
Chi phí nhân công	113.421.147.793	106.454.962.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.717.654.220	30.199.449.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.959.052.101	1.025.295.931.229
Chi phí khác bằng tiền	117.838.214.043	140.841.019.631
Cộng	1.436.876.580.028	1.698.367.289.297

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.746.393.031	13.215.028.013
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.746.393.031	13.215.028.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.673.778.934.306	1.506.261.687.521
Cộng	2.673.778.934.306	1.506.261.687.521

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.709.476.774.374	1.175.768.054.362
Cộng	1.709.476.774.374	1.175.768.054.362

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động bất động sản, hoạt động xây dựng, hoạt động khác.

	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		Hoạt động bất động sản		Hoạt động xây dựng		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	1.384.529.878.957	1.227.219.582.977	769.598.174	7.641.764.549	746.647.213.057	763.210.419.705	918.209.727	940.892.960	2.132.864.899.915	1.999.012.660.191
Cộng	1.384.529.878.957	1.227.219.582.977	769.598.174	7.641.764.549	746.647.213.057	763.210.419.705	918.209.727	940.892.960	2.132.864.899.915	1.999.012.660.191
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Chi phí bộ phận										
+ Giá vốn	1.335.736.849.891	1.220.082.522.007	694.328.029	6.500.694.723	662.786.999.771	676.932.795.517	570.788.591	498.779.835	1.999.788.966.082	1.904.014.782.082
+ Chi phí khác	13.203.296.362	33.936.349.247	7.339.121	211.318.002	7.120.254.017	21.105.086.417	8.756.326	26.018.548	20.339.645.826	55.278.772.215
phần bỏ										
LN từ hoạt động kinh doanh	35.589.732.904	(26.799.288.277)	67.930.024	929.761.824	76.739.960.269	65.172.537.771	338.664.810	416.094.577	112.736.288.007	39.719.105.894
Doanh thu, Chi phí không phân bổ										
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	12.693.502.949	5.112.552.945
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(109.710.914.725)	34.137.646.437
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.798.631.132	992.009.176
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.691.733.107)	1.230.466.517
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	18.705.316.830	12.337.821.507
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.746.393.031)	13.215.028.013
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	879.567.414	(10.356.096.909)
Lợi nhuận sau thuế									10.079.356.385	9.478.890.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung
8. Công ty TNHH Đầu tư VNECO
9. Công ty Cổ phần VNECO - RME
10. Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO
11. Công ty CP Năng lượng VNECO
12. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
13. Công ty CP Malblue
14. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng: Công ty CP Malblue	-	15.142.797.534
Cộng - Xem thêm mục 4.4	-	15.142.797.534

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về thu xếp vốn có tính lãi ngắn hạn: Công ty Cổ phần Malblue	1.212.032.740	1.460.732.740
Cộng - Xem thêm mục 4.6	1.212.032.740	1.460.732.740

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khác: Công ty CP Xây Dựng điện VNECO 10	4.520.548	4.520.548
Cộng - Xem thêm mục 4.7	4.520.548	4.520.548

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước: Công ty CP Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Cộng - Xem thêm mục 4.18	8.742.072.242	8.742.072.242
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả người bán: Công ty CP Xây Dựng điện VNECO 10 Công ty CP Malblue	3.745.249.621 151.200.000	151.296.062 -
Cộng - Xem thêm mục 4.17	3.896.449.621	151.296.062
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác: Công ty CP Malblue	12.330.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.21	12.330.000.000	-
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay ngắn hạn Công ty CP Malblue	14.700.000.000	9.700.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.24	14.700.000.000	9.700.000.000

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư: Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.220.661.587	13.414.554.329
Cộng	3.220.661.587	13.414.554.329
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng: Công ty CP Malblue	-	21.002.543.213
Cộng - Xem thêm mục 5.1	-	21.002.543.213

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Đi vay:		
Công ty CP Malblue	5.000.000.000	42.658.000.000
Cộng	5.000.000.000	42.658.000.000

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	2.016.438.356
Cộng	-	2.016.438.356

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu hồi thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	2.016.438.356
Cộng	-	2.016.438.356

Thủ lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	725.500.000	652.500.000
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch HĐQT	346.857.000	116.500.000
Ông Trần Quang Cần	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)	84.000.000	84.000.000
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên HĐQT	84.000.000	116.500.000
Ông Nguyễn Tĩnh	Thành viên HĐQT	89.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Ban kiểm soát	286.250.000	336.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	53.000.000	75.500.000
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên BKS	16.000.000	53.500.000
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên BKS	32.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/02/2023)	712.119.381	712.459.944
Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)	484.912.000	547.454.949
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	484.912.000	529.435.407
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	484.760.000	533.300.230
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	480.115.000	538.692.021

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phấn và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Hiện tại Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng được xác định là vật chứng vụ án cho Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam.

10. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến ngày 31/12/2022 VND	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2022 VND
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	12.000.000.000	100%	1.631.184.792	10.368.815.208
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100%	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VNECO	51.000.000.000	51%	-	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	50.000.000.000	100%	20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000.000	100%	1.000.000.000	99.000.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	25.500.000.000	51%	15.000.000.000	10.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 904.329.530.000 đồng lên 1.404.329.530.000 đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Do các lý do khách quan và chưa được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty chưa thực hiện triển khai tăng vốn điều lệ từ 904.329.530.000 đồng lên 1.404.329.530.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Số lượng phát hành: 4.096.701 cổ phiếu; Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 40.967.010.000 đồng.

Do các lý do khách quan và chưa được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty chưa thực hiện triển khai việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết
Người lập

